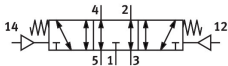


# **Van khí** **VUWS-L20-P53E-M-N18** Số bộ phận: 575713

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/3 được thông khí                                                                                     |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                                                                                |
| Kích thước van                                             | 21 mm                                                                                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 600 l/ph                                                                                               |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | 1/8 NPT                                                                                                |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                                                                 |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                                   |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                                           |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                                              |
| Chiều rộng định mức                                        | 4,5 mm                                                                                                 |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                                       |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                                                 |
| Nút ghi đè                                                 | không                                                                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                                                                              |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | trong                                                                                                  |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                                                                       |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                                                                        |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.25 MPA...1 MPA<br>2.5 bar...10 bar                                                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 46 ms                                                                                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 10 ms                                                                                                  |
| Thời gian chuyển đổi lúc                                   | 21 ms                                                                                                  |
| Chống cháy nổ                                              | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                   |

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                     |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| chống sốc                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                      |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                                                           |
| Loại phòng sạch                | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                     |
| Nhiệt độ trung bình            | -10 °C...60 °C                                                              |
| Môi chất kiểm soát             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...60 °C                                                              |
| trọng lượng sản phẩm           | 207 g                                                                       |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                              |
| Kết nối lỗ mở thông khí        | không được gom                                                              |
| Cổng nối khí nén 1             | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 2             | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 3             | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 4             | 1/8 NPT                                                                     |
| Cổng nối khí nén 5             | 1/8 NPT                                                                     |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                                                               |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                                                                 |
| Vật liệu vỏ                    | Nhôm đúc áp lực<br>sơn                                                      |
| Vật liệu con trượt pít tông    | thép không gỉ hợp kim cao                                                   |
| Vật liệu vít                   | Thép mạ, kẽm                                                                |